



Hotline: 0983 95 83 87 ; 0963 83 87 95

THƯƠNG HIỆU VAN AUT - MALAYSIA ĐÃ ĐĂNG KÝ BẢO HỘ THƯƠNG HIỆU ĐỘC QUYỀN TẠI MALAYSIA VÀ VIỆT NAM

Tên	Van cổng	Van 1 chiều lá lật	Y Lọc	Rọ hút	Van 1 chiều cánh bướm	Van 1 chiều lò xo	Van bướm tay Gạt	Van bướm TQ ko MB	Van bướm TQ 2 MB	Khớp nối mềm cao su	Khớp nối cứng cao su nổi ren	
Model	FIG01	FIG02	FIG03	FIG04	FIG022	FIG023	FIG061	FIG062	FIG063	FIG05	FIG051	
ĐK/HA												
DN50	850.000	930.000	820.000	1.050.000	370.000	1.050.000	480.000	800.000	1.200.000	400.000	DN15	160.000
DN65	1.000.000	1.050.000	880.000	1.300.000	450.000	1.300.000	560.000	880.000	1.350.000	520.000	DN20	200.000
DN80	1.150.000	1.200.000	1.000.000	1.650.000	620.000	1.650.000	640.000	950.000	1.450.000	580.000	DN25	240.000
DN100	1.440.000	1.550.000	1.400.000	2.000.000	870.000	1.950.000	880.000	1.160.000	1.800.000	720.000	DN32	280.000
DN125	1.900.000	2.350.000	2.000.000	2.800.000	1.150.000	2.800.000	1.250.000	1.450.000	2.300.000	980.000	DN40	320.000
DN150	2.500.000	2.850.000	2.400.000	3.800.000	1.600.000	3.600.000	1.500.000	2.000.000	2.700.000	1.250.000	DN50	400.000
DN200	3.800.000	5.200.000	4.600.000	6.000.000	2.800.000	5.900.000	2.700.000	3.500.000	4.400.000	1.800.000	Xã khí ren FIG071	
DN250	6.300.000	10.500.000	7.500.000	11.000.000	5.200.000	10.600.000	4.300.000	5.300.000	6.200.000	2.500.000		
DN300	8.300.000	14.800.000	11.000.000	15.000.000	7.200.000	15.000.000	6.400.000	7.500.000	9.000.000	3.500.000		
DN350	17.000.000	29.000.000	24.000.000	32.000.000				10.800.000	12.000.000	6.300.000		
DN400	21.000.000	35.000.000	35.000.000	48.000.000				18.000.000	20.000.000	7.500.000		
DN450	34.000.000	50.000.000	58.000.000	52.000.000				23.000.000	25.000.000	9.000.000	DN32	700.000
DN500	37.500.000	73.000.000	72.000.000	64.000.000				30.000.000	34.000.000	12.000.000	DN40	800.000
DN600	58.000.000	110.000.000	110.000.000	78.000.000				46.000.000	50.000.000	16.000.000	DN50	950.000
Tên	Van phao	Van giảm áp	Van an toàn	Van chống va	Van cổng ty nổi	Van cổng ty nổi tín hiệu	Van bướm tín hiệu	Van bảo động	Van xả tràn	Van góc	Van xả khí bích	
Model	FIG09	FIG10	FIG08	FIG088	FIG013	FIG015	FIG065	FIG13	FIG12	FIG1150	FIG072	
ĐK/HA												
DN50	3.000.000	4.000.000	4.000.000	14.200.000	1.100.000	1.500.000	900.000			360.000	DN50	1.350.000
DN65	3.400.000	4.500.000	4.500.000	15.600.000	1.200.000	1.640.000	1.000.000	8.000.000	13.500.000	Van góc kèm giảm áp FIG11150	DN65	1.600.000
DN80	4.000.000	5.000.000	5.000.000	16.500.000	1.320.000	1.780.000	1.080.000	8.500.000	14.000.000		DN80	2.700.000
DN100	4.400.000	5.500.000	5.500.000	18.000.000	1.750.000	2.230.000	1.350.000	9.000.000	15.000.000		DN100	2.800.000
DN125	5.000.000	6.300.000	6.300.000	24.600.000	2.350.000	2.800.000	1.600.000	9.500.000	16.000.000		DN125	5.000.000
DN150	7.500.000	8.500.000	8.500.000	26.700.000	3.000.000	3.350.000	1.880.000	10.000.000	17.000.000		DN150	5.600.000
DN200	11.000.000	12.000.000	12.000.000	33.200.000	4.500.000	4.950.000	3.350.000	15.000.000	27.000.000		DN200	7.500.000
DN250	18.000.000	18.500.000	18.500.000	52.000.000	8.000.000	8.600.000	5.350.000			660.000		
DN300	25.000.000	28.000.000	28.000.000	70.000.000	11.000.000	12.000.000	7.800.000					
Tên	Khớp nối BE		Khớp nối EE		Khớp nối BE ngâm đồng		Khớp nối EE ngâm đồng		Đồng hồ đo áp		Xã khí kép	
Model	Size	FIG15	Size	FIG17	Size	FIG14	Size	FIG16	Size	GP3	FIG073	
												
DN50	59-72	390.000	59-72	390.000	DN50/OD63	650.000	DN50/OD63	900.000	10 bar- 63mm	400.000	DN50	1.600.000
DN65	72-85	490.000	72-85	490.000	DN65/OD75	850.000	DN65/OD75	1.000.000	16 bar - 63mm	400.000	DN65	2.000.000
DN80	88-98	520.000	88-98	560.000	DN80/OD90	900.000	DN80/OD90	1.100.000	25 bar - 63mm	400.000	DN80	2.700.000
DN100	98-118	660.000	98-118	680.000	DN100/OD110	950.000	DN100/OD110	1.300.000	Size	GP4	DN100	2.900.000
DN100	109 - 128	1.050.000	109 - 128	680.000	DN125/OD125	1.400.000	DN125/OD125	1.600.000				
DN125	132-146	750.000	132-146	880.000	DN150/OD160	1.600.000	DN150/OD160	2.300.000				
DN150	158-172	800.000	158-172	900.000	DN200/OD200	3.800.000	DN200/OD200	3.800.000				
DN150	159-182	900.000	159-182	1.000.000	DN200/OD225	4.200.000	DN200/OD225	4.200.000				
DN200	192-210	1.200.000	192-210	1.150.000	DN250/OD250	4.400.000	DN250/OD250	5.600.000				
DN200	198-225	1.300.000	198-225	1.450.000	DN300/OD315	5.600.000	DN300/OD315	8.000.000				
DN250	242-262	1.600.000	242-262	1.650.000								
DN280	266-295	2.000.000	266-295	2.000.000								
DN300	302-327	2.500.000	302-327	2.350.000								
DN350	340-360	3.800.000	340-360	3.100.000								
DN350	374-391	3.800.000	374-391	3.450.000								
DN400	390-410	4.200.000	390-410	4.000.000								
DN400	417-437	4.200.000	417-437	4.000.000								
DN500	494-510	6.400.000	494-510	4.400.000								
DN500	500 - 533	6.500.000	500 - 533	7.000.000								
DN600	608-636	7.500.000	608-636	7.500.000								
ĐIỀU KIỆN THƯƠNG MẠI, CHÍNH SÁCH BÁN HÀNG: <u>Giá bán:</u> Đơn giá trên là giá chưa bao gồm thuế GTGT, đã bao gồm phí kiểm định đối với các sản phẩm cục PCCC yêu cầu. <u>Giao hàng:</u> - Theo thỏa thuận của từng đơn hàng có thể giao hàng trong nội thành Hà Nội và TP Hồ Chí Minh hoặc giao tại chân công trình. - Giao hàng trong vòng 1-3 ngày đối với những mục hàng có sẵn và 6-10 tuần đối với những mục hàng hóa chờ nhập khẩu. <u>Thanh toán:</u> Thanh toán 100% giá trị đơn hàng trước khi 2 bên ký biên bản giao nhận hàng hóa. Bảo hành: Bảo hành 12 tháng kể từ ngày hai bên ký biên bản giao nhận hàng hóa. <u>Chứng từ:</u> CO, CQ, PACKING LIST, BILL OF LADING. <u>Hiệu lực:</u> Bảng giá có hiệu lực đến khi có thông báo thay đổi giá từ nhà nhập khẩu. Rất mong nhận được sự quan tâm, ủng hộ của Quý Công ty!												